

HÌNH THÁI và NIÊN ĐẠI SÁNG CHẾ của CHỮ NÔM (*)

Trần Kinh Hòa

L.T.S. Đối với độc giả của Đại Học, Giáo sư Trần Kinh Hòa không phải là một nhân vật xa lạ nữa. Những ai đã nghe nói đến Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam tại Viện Đại Học Huế chắc cũng không thể không biết đến vị Tổng thư ký của Ủy ban đó.

Tại Đại học Văn khoa Huế, Giáo sư Trần Kinh Hòa đã phụ trách môn lịch sử Đông Nam Á, ngoài ra còn dạy ở hai Viện Đại Học Sài Gòn và Đà Lạt. Hiện nay Giáo sư là chuyên gia về lịch sử Đông Nam Á tại Tân Á Nghiên cứu sở (New Asia Research Institute) trong Tân Á thư viện (New Asia College) ở Hương Cảng.

Giáo sư Trần Kinh Hòa còn quan tâm đến khoa ngữ học và có viết một thiên khảo luận về chữ Nôm. Thiên khảo luận này viết trước đây hơn 14 năm. Giáo sư đã có ý định tu chỉnh lại nội dung, nhưng chưa có thì giờ làm việc đó. Tuy nhiên đó vẫn là một tài liệu quan trọng đối với những ai tha thiết đến văn học nước nhà.

Trước khi cho phép dịch sang tiếng Việt, Giáo sư đã cẩn thận sửa chữa tất cả những chỗ in sai trong nguyên văn chữ Hán và còn tu bổ thêm nhiều đoạn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Giáo sư Trần Kinh Hòa và xin giới thiệu thiên khảo luận này với chư vị độc giả.

(*) Bài này lấy từ Tạp chí Đại Học số 35-36 tháng 10-12 năm 1963. Nguyên văn bản chữ Hán in trong “Nhân văn khoa học luận tùng” tập thứ nhất, xuất bản tháng 2 năm Dân quốc thứ 38 (1949). Bản dịch ra Việt văn của Đoàn Khoách.

- I . Việc nghiên cứu chữ Nôm và những sử liệu về văn Nôm
- II . Phân tích cách cấu tạo chữ Nôm
 - A . Chữ Giả tá
 - B . Chữ Hội ý
 - C . Chữ Hình thanh
 - 1. Hình phù
 - a. Phương pháp thái dụng Hình phù
 - b. Phương pháp phân biệt các tiếng đồng âm dị nghĩa
 - 2 . Thanh phù
 - a . Sự chuyển biến về thanh điệu
 - b . Sự chuyển biến về vận mẫu
 - c . Sự chuyển biến về thanh mẫu
 - d . Sự chuyển biến về vận vĩ
 - đ . Khuynh hướng Thanh phù kiêm Hình phù
 - e . Trường hợp đồng âm dị tự, đồng tự dị âm
 - g . Tục tự của chữ Nôm
- III . Niên đại sáng chế của chữ Nôm

I - VIỆC NGHIÊN CỨU CHỮ NÔM VÀ NHỮNG SỬ LIỆU VỀ VĂN NÔM.

Việc nghiên cứu chữ Nôm có lẽ bắt đầu từ cuốn *An-La Tự Điển* của Jean Louis Tabert xuất bản năm 1828 tại Sérapore (1). Cuốn tự điển ấy thu lục một thiên tự vựng chữ Nôm lại thêm một mục sách dẫn theo các bộ thủ để cho độc giả tiện tra cứu. Đến năm 1898 J. Bonet lại xuất bản tại Ba-lê cuốn *An-Pháp Tự Điển*. Cuốn này tuy là cuốn tự điển đầu tiên thu lục chữ Nôm một cách toàn diện, nhưng vì thiếu sự đối chiếu kỹ càng giữa chữ Hán và chữ Nôm, nên đã có một số chữ Hán soạn giả ghi lầm là chữ Nôm. Qua năm 1899, A. Chéon sưu tầm một trăm bài văn Nôm thông dụng trong dân chúng, xuất bản thành quyển *Quốc Ngữ Tạp Ký* và phụ thêm một bài phân tích về các hiện tượng thanh vận trong quá trình cấu tạo chữ Nôm. Ngoài ra, A. Chéon còn sưu tầm và xuất bản một quyển văn Nôm bằng chữ Quốc ngữ và dịch ra chữ Pháp (2). Cuốn sách của A. Chéon có thể xem như là một công trình nghiên cứu có hệ thống đầu tiên về chữ Nôm và có thể đem lại rất nhiều bổ ích trong việc tham khảo của chúng ta.

Sau khi cuốn sách của A. Chéon ra đời, nhiều người đã kế tiếp nhau bàn đến chữ Nôm. Các tác phẩm văn học bằng chữ Nôm cũng dần dần được các nhà văn Việt Nam phiên âm ra chữ Quốc ngữ. Điều đáng tiếc là những công trình khảo cứu chữ Nôm theo văn tự học và thanh vận học thì trái lại không được mấy người để ý. Theo chỗ chúng tôi biết về vấn đề này trừ những tác phẩm của hai ông Nam-Điều-Văn-Hùng 南條文雄 và Cao-Nam-Thuận-Thứ-Lang 高楠順次郎 xuất bản trong năm 1903 (3) và của Raymond Deloustal xuất bản trong năm 1927 (4) đã có những giải thuyết rất giản lược. Ngoài ra ở Việt Nam chỉ có G. Cordier (5) và Dương Quảng Hàm (6) đã đề cập vai tọng trọng yếu của chữ Nôm trong việc khảo cứu văn học sử Việt Nam. Ở Trung Quốc, Văn Hựu 聞宥 có viết một bài khảo cứu “Luận về tổ chức của chữ Nôm và sự tương quan giữa chữ Nôm và chữ Hán”. Nội dung bài khảo cứu này trước tiên kiểm điểm lại những sự bất đồng giữa chữ Nôm và thanh phù của chữ này, thứ đến do sự tồn tại các thanh mẫu phức hợp PL, TL, ML trong tiếng Việt mà suy khảo hiện tượng thanh mẫu phức hợp trong hài thanh của chữ Hán, sau hết khảo về quá trình thành lập nghĩa phù và âm phù trong chữ Nôm. Vì thế trong bài này chúng tôi sẽ không đề cập đến những quan hệ giữa chữ Hán và chữ Nôm, mà chỉ lấy việc giới thiệu hình thái chữ Nôm làm chủ đích.

Trong các sử sách cận đại của Trung Quốc và Nhật Bản, thỉnh thoảng chúng ta nhận thấy có ghi chép về chữ Nôm như trong *An Nam Tạp Ký* 安南雜記 của Lý Tiên Chi 李仙之 đời Thanh có chép: “Văn tự của An Nam cũng là văn tự của Trung Quốc, nhưng tự trung có đặt riêng mấy mươi chữ phần nhiều thêm bộ thổ (土) một bên, vì những chữ đó không bao giờ thấy dùng trong các văn thơ gởi cho sứ thần Trung Quốc”. Năm đầu niên hiệu Nguyên Lộc (1688) Quốc vương An Nam (tức chúa Nguyễn Phúc Thái ở Quảng Nam) gởi quốc thư cho Quốc vương Nhật Bản (Đức-Xuyên-Võng-Cát) Trần thủ vương Trường Kỳ trong đó chữ Nôm cũng được thấy sử dụng (7). Ngoài ra cũng có một bức thư khác bằng chữ Nôm

của một thương nhân Nhật Bản là Giác-Ôc-Thất-Lang-Binh-Vệ gửi cho con chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) là Nguyễn Phúc Thái vào năm Khoan văn thứ 10 (1670) đến bây giờ vẫn còn giữ được. Đó là tài liệu có thể chứng minh đích xác được chữ Nôm đã dùng trong thư từ riêng vào giữa thế kỷ XVII (8). Sau khi Pháp đô hộ Việt Nam, chữ Nôm mỗi ngày một suy lạc, đến bây giờ hầu như không còn trông thấy nữa (9).

Sở dĩ chúng tôi đưa vấn đề chữ Nôm ra thảo luận ở đây, không phải hoàn toàn vì lòng hiếu kỳ hay tính hiếu cổ, nhưng là vì chúng tôi muốn nhấn mạnh đến giá trị các loại sử liệu bằng chữ Nôm về phương diện sử học. Đưa ra một vài nhận thức về nguyên lai và cấu tạo của chữ Nôm là cốt để tiện việc đọc và giải thích văn Nôm, vì văn Nôm là một di sản văn hóa của Việt Nam. Thật thế, những sử liệu Việt Nam, ngoài phần sử liệu của Âu tây cận đại, ngoài các thứ sử liệu bằng Hán văn của Việt Nam và của Trung Quốc mà có thể nói đại đa số đã được các nhà sử học khai thác, hiện giờ không còn được tài liệu nào mới cả. Bởi thế chúng tôi cảm thấy một cách thiết thực rằng việc sưu tầm và giải đọc các sử liệu bằng chữ Nôm là một nhu cầu thiết yếu. Theo thiên kiến chúng tôi, từ thế kỷ thứ 13 trong xã hội Việt Nam đã có những vết tích sử dụng chữ Nôm, hay nói cách khác lịch sử của chữ Nôm đã có tới bảy tám trăm năm nay rồi. Các loại văn Nôm cũng rất nhiều. Trừ những tác phẩm văn nghệ như truyện, ngâm, diễn ca, diễn truyện, hát nói, còn có những thần tích, thần sắc tại các đình chùa, những điều ước, tục lệ, địa bạ, điển chế, tố trạng, điều lệ, v.v... tại các làng, đều là những tài liệu quý hóa cho các khoa học sử, xã hội sử, kinh tế sử và thổ tục học tại Việt Nam. Vì thế Học viện Viễn đông Bác cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) ở Hà Nội từ khi sáng lập đã xúc tiến việc sưu tầm các loại Nôm bản. Đến năm 1921 số mục Nôm bản đã tới 342 tập (10). Sau đó việc sưu tầm vẫn tiếp tục và đến năm 1936 thì được 652 tập (11). Số mục đó dĩ nhiên chưa nói được là hoàn toàn, mà còn cần phải tiếp tục sưu tầm thêm nữa.

Một điều chúng ta lấy làm tiếc là các quan lại thời xưa ở trong triều hầu hết là những văn nho đều có vẻ khinh thường hay ít ra cũng không chú trọng mấy đến chữ Nôm. Trong năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) đời Lê Dụ Tông vì sách *Quốc âm chư tạp truyện bí ngữ* 國音諸雜傳鄙語 lưu hành rất rộng rãi và làm cho phong tục trong nước rối loạn, nên vua đã truyền lệnh cấm các nhân sĩ tập dụng chữ Nôm (12). Tuy vậy trên thực tế chữ Nôm vẫn tiếp tục phổ biến và đã sản sinh rất nhiều tác phẩm văn nghệ có giá trị theo thể Truyện và Ngâm. Đến cuối thế kỷ 18 Nguyễn Văn Huệ (vua Quang Trung) của triều đình Tây Sơn đã từng đặt Sùng chính thư viện 崇正書院 và hạ lệnh dùng văn Nôm biên tập tập quốc sử. Qua đầu đời Nguyễn triều đình rất chú trọng chữ Nôm. Vua Minh Mệnh (1820-1840) và vua Tự Đức (1848-1883) đều có để lại ngự chế thi ca bằng chữ Nôm (13). Tuy vậy chữ Nôm chỉ được dùng về mặt văn nghệ, chứ thật ra chữ Nôm không bao giờ được thay thế chữ Hán trong những trường hợp chính thức cả. Nói khác đi chữ Nôm vẫn chưa được trở thành chữ Quốc ngữ của Việt Nam; địa vị của nó chỉ có tính cách bổ túc mà thôi. Do đó chúng ta thấy rằng chữ Nôm tuy được phổ biến một cách rộng rãi trong

dân chúng nhưng tiếc là từ xưa không có dịp chỉnh đốn hình thái của chữ bằng tự điển, khiến cho chúng ta khi muốn đọc chữ Nôm phải cảm thấy nhiều điều bất tiện. Khuyết điểm đó thật ra người Việt Nam có lần đã để ý tới, chẳng hạn như Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), một học giả khai minh trong triều Tự Đức đã gọi chữ Nôm là “Quốc âm Hán tự” 國音漢字 và đề nghị với triều đình hãy biên tập và ấn hành tự điển cũng như sử dụng chữ Nôm trong các loại công văn (14). Tiếc rằng các vị lãnh đạo trong triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ chưa hiểu được ý nghĩa của lời đề nghị ấy, nên chữ Nôm vẫn chưa có dịp được xác định và còn mang nhiều khuyết điểm, chẳng hạn như cùng một tiếng thường hay có hai hoặc ba chữ Nôm để biểu thị âm của tiếng ấy, cũng như việc áp dụng những tục tự đặc biệt của chữ Nôm.

II - PHÂN TÍCH CÁCH CẤU TẠO CHỮ NÔM :

Trong cách cấu tạo chữ Nôm, loại Giả tá 假借 và Hình thanh 形聲 chiếm phần lớn nhưng cũng có thể nhận ra được một số chữ thuộc loại Hội ý 會意.

A . Chữ Giả tá : Loại chữ này đều là những chữ Hán thuần túy . Thế theo sự dị đồng giữa nghĩa của Việt độc (Sino-annamite) và nghĩa của tục âm do chữ ấy biểu ký, chúng ta có thể chia loại giả tá thành ba thứ là đồng âm dị nghĩa, dị âm dị nghĩa và dị âm đồng nghĩa .

1. Những chữ thuộc loại đồng âm dị nghĩa :

Chữ Hán giả tá	Việt độc	Tục âm	Tục nghĩa
昌	xương	xương	xương
固	có	có	có
埃	ai	ai	ai
英	anh	anh	anh
體	thể	thể	(có) thể
他	tha	thà	thà (ràng)
別	biệt	biết	biết
麻	ma	mà	mà
衛	vệ	về	về
提	đề	đè	đè

2. Những chữ thuộc loại dị âm dị nghĩa :

買	mãi	mới	mới (rôi)
刀	đao	đau	đau
費	phí	phía	phía
永	vĩnh	vắng	vắng
士	sĩ	sẽ	sẽ

奇	kỳ	cả	(tất) cả
意	ý	áy	áy
女	nữ	nữa	nữa
特	đặc	được	được(thua) đực (cái)

3. Những chữ thuộc loại dị âm đồng nghĩa :

賊	tặc	giặc	giặc
清	thanh	thình	(lặng) thình
役	dịch	việc	việc
猫	miêu	mèo	mèo
尋	tầm	tìm	tìm
茶	trà	chè	chè
沈	trầm	chìm	chìm
臘	lạp	chạp	chạp
靈	linh	thiêng	thiêng (liêng)

B. Chữ Hội ý :

Chữ Nôm cấu tạo theo lối hội ý rất ít, chỉ có mấy chữ sau này mà thôi :

Chữ hội ý	Tục âm	Nghĩa
𠄎	trời, giò	trời, giò
𠄎	chữ	chữ
𠄎	giêng	(tháng) giêng
𠄎	gồm	gồm
𠄎	lạy	lạy

C. Chữ Hình thanh :

Loại chữ Hình thanh trong chữ Nôm đều phỏng theo lối Hình thanh của chữ Hán. Vì thế loại chữ này gồm đủ các hình thức chữ Hình thanh của chữ Hán, như tả hình hữu thanh, hữu hình tả thanh, thượng hình hạ thanh, hạ hình thượng thanh, ngoại hình nội thanh, nội hình ngoại thanh. Ở đây để cho tiện việc khảo sát cách cấu tạo loại chữ Hình thanh, chúng ta chia loại chữ này làm hai phần : hình phù và thanh phụ

1-Hình phù :

a- Phương pháp thái dụng hình phù :

Hình phù có thể chia làm hai loại : loại thứ nhất là chữ Hán (hoặc tục tự hoặc tỉnh hình), loại thứ hai là các bộ thủ của chữ Hán. Sau đây chúng ta hãy cử một số thực

lệ để quan sát cách thái dụng hình phù .

Loại thứ nhất

Âm tục ngữ	Chữ hình thanh	Hình phù	Thanh phù	Nghĩa
đến	𠄎	至	典	đến
chợ	𠄎	市	助	chợ
riêng	𠄎	私	貞	riêng
lắm	𠄎	多	稟	lắm
vác	𠄎	肩	博	vác
già	𠄎	老	茶	già
mặt	𠄎	面	末	mặt
quạt	𠄎	扇	決	quạt
ra	𠄎, 𠄎	出	羅	ra
muôn	𠄎, 𠄎	萬, 万	門	muôn
mây	𠄎, 𠄎	雲, 雨	𠄎	mây
rượu	𠄎	酒, 酉	留	rượu

Loại thứ hai

người	𠄎	人	碍	người
nền	𠄎	土	展	nền
sờ	𠄎	才	初	sờ
giếng	𠄎	冫	井	giếng
gậy	𠄎	木	忌	gậy
nhà	𠄎	宀	加	nhà
bóng	𠄎	月	奉	bóng
tre	𠄎	竹	知	tre
ôm	𠄎	疒	音	ôm
dệt	𠄎	糸	威	dệt
túi	𠄎	衣	最	(cái) túi
lợn	𠄎	豕	吝	lợn
muối	𠄎	虫	每	muối
gà	𠄎	鳥	哥	gà
khuya	𠄎	日	虧	khuya
chì	𠄎	金	持	một thứ kim loại

lửa	焔	火	呂	lửa
mau	毘	足	毛	mau

Trong những chữ lấy các bộ thủ chữ Hán làm hình phù, chúng ta thử đặc biệt chú ý đến những chữ có Hình phù bộ khẩu (口) sau đây :

Loại A :

Âm tục ngữ	Chữ Hình thanh	Nghĩa
xin	吁	xin
ăn	啖	ăn
quát	嗒	quát
ai	唉	(tiếng cảm thán)
ôi	喂	(tiếng cảm thán)
chào	嘲	chào
nói	呐	nói
âm	啞	(tiếng huyền não)
ừ	啞	(tiếng cảm thán)
góm	噏	(tiếng cảm thán)

Loại B:

Âm tục ngữ	Chữ hình thanh	Nghĩa
nôm	喃	chữ Nôm
khá	呵 (可)	khá
và	吧	và (liên tự)
kéo	嚮	kéo
là	囉 (羅)	là
cha	吒	cha
chánh	咩	chánh
hay	哈 咍	hay (là) hay (dở)

Trong bảng liệt kê trên đây, những chữ thuộc loại A diễn tả những hành động và cử chỉ có liên quan đến “miệng mồm” của người hoặc là những tiếng nghĩ âm hay cảm thán, rõ ràng cùng một tính chất với lối cấu tạo dùng bộ thủ chữ Hán làm Hình phù ở trên. Trái lại những chữ thuộc loại B, tuy cũng dùng “khẩu phù” làm hình phù, song ý nghĩa của những chữ ấy đã rời bỏ ý niệm khẩu (口) nghĩa là không có liên quan gì đến “miệng mồm” cả. Xét lại chúng ta thấy rằng những âm tục ngữ ấy đều

rất gần gũi với âm Việt độc của các thanh phù, cho nên có thể khiến chúng ta suy tưởng rằng dù cho không có khẩu phù và chỉ dùng chữ Hán giả tá không thôi cũng đủ để biểu thị những âm tục ngữ đó. Do đó một nhóm học giả như Văn Hựu đã dẫn lệ chữ (𠵹) và chữ (𠵺) và suy tưởng rằng hình thức nguyên sơ của hình phù trong chữ Nôm có lẽ đã bắt đầu từ sự sử dụng “khẩu phù” rồi sau mới phân hóa ra .(15) Nhưng theo thiên kiến lời đoán định đó hẳn như chưa được thỏa đáng. Họ Văn lấy hai chữ (𠵹) và (𠵺) làm một tiếng đồng âm là âm “hai”, nhưng nếu biểu ký ra bằng chữ Quốc ngữ thì hai chữ đó biểu thị hai âm khác nhau là “hay” và “hai” tuy cả hai cùng có một thanh vận. Trên thực tế người Việt Nam phân biệt rất rõ ràng hai âm AI và AY. Hơn nữa, chữ (𠵹) trong chữ Nôm không có cùng nguồn gốc với với “hai” chỉ số từ . Tuy trong *An Nam Ký Lược Cảo* của Cận-Đằng-Thủ-Trọng (近藤守重, 安南紀略藁) có thu lục ở mục “An Nam dịch ngữ” lấy chữ (𠵹) để biểu ký âm HAI, nhưng chúng ta nên để ý dịch ngữ đó do người Trung Quốc làm ra, hơn nữa chữ (𠵹) là một chữ Hán rỗng (黑哀切炭韻) . Vì thế chúng ta không nên liệt chữ đó vào loại chữ Hình thanh của An Nam được. HAY, HAI, hai chữ có âm gần giống nhau đều dùng chữ “thai” (台) làm thanh phù, chẳng qua những người sáng chế chữ Nôm đã mượn loại chữ đồng âm (hay có âm tương tự) mà khác nghĩa để lấy chữ (能) (𠵹 là chữ tinh hình của chữ 能) biểu ký cho âm HAY (có nghĩa là “hay giỏi”), còn lấy (𠵹) biểu ký cho âm HAY (có nghĩa là “hay là”), và hơn nữa lấy 𠵺 biểu ký cho âm HAI (số từ). Có thể cho rằng đó là hiện tượng dùng để phân biệt những chữ đồng âm (hay có âm tương tự) nhưng dị nghĩa. Trong chữ Nôm có thể dẫn ra rất nhiều thí dụ như thế . Do đó theo thiên ý (𠵹) khẩu phù trong loại B trên đây chỉ dùng để chứng tỏ những âm tục ngữ hơi khác với âm Việt độc của thanh phù, cũng như tác dụng của hai dấu phẩy (”) thường thấy phụ vào góc trên bên trái của chữ Nôm vậy .

b- Cách phân biệt các tiếng đồng âm dị nghĩa:

Trong ngữ vựng Việt Nam có một số tiếng đồng âm dị nghĩa (rất khó phân biệt. Chữ Nôm nhờ sử dụng những hình phù khác biệt nên đã giải quyết được vấn đề hỗn đồng của các tiếng nói trên. Đó là một phương pháp rất có hiệu quả và cũng chính là một ưu điểm của chữ Nôm mà chữ Quốc ngữ đến nay vẫn không thể nào thực hiện được. Ví dụ :

Âm tục ngữ	Chữ hình thanh	Nghĩa
sao	輶 𠵹	(tại) sao (ngôi) sao
chưa	赅 𠵹	chưa (xong) chưa (trưa)
mai	𠵹 𠵹	(buổi) mai Mai (may mắn)

sống	蚌 甦	sống (chết) sống (chín)
đặt	撻 嗒	(sắp) đặt đặt (làm)
đem	(晨) 肫 抚	đem (ngày) đem (lại)
hay	能 哈	hay (giỏi) hay (là)

2. Thanh phù :

Thanh phù của chữ Nôm cơ hồ căn cứ hoàn toàn vào âm Việt đọc của chữ Hán. Trong tiếng Việt số thanh mẫu (聲母) và vận mẫu (韻母) nhiều hơn trong tiếng Trung quốc. Chẳng hạn Việt ngữ có các vận g, đ, b, ... mà Hoa ngữ không có, nên việc phiên âm một cách thực chính xác rất khó và người ta chỉ thái dụng những chữ Hán có âm tương đối đúng với âm tục ngữ mà thôi . Dưới đây chúng ta thử đưa ra ít nhiều định lệ để thuyết minh cho những hiện tượng chuyển biến về mặt thanh điệu (intonation) và vận mẫu của chữ Nôm hình thanh và thanh phù .

a. Sự chuyển biến về thanh điệu (intonation) :

1. Phù bình (không dấu) ↔ Trầm bình (dấu huyền)

Thanh phù	Việt đọc của thanh phù	Chữ hình thanh	Âm tục ngữ
堯	ngheâu	鞦	ngheò
斤	cân	𠂔	gân
明	minh	𠂔	mùng
眉	mi	米眉	mì
侯	hầu	駟	hâu
沉	trầm	抚	đâm

2. Phù bình (không dấu) ↔ Trầm thượng (dấu hỏi)

圭	khuê	跬	khỏi
豈	khởi	豈	ngoi

3. Phù bình (không dấu) ↔ Phù khứ (dấu sắc)

輝	huy	擲	húi
正	chính	脛	giêng

看	khán	嗜	khen
店	điếm	脍	đêm

4. Phù bình (không dấu) → Trâm khứ (dấu nặng)

羅	la	邏	lạ
留	lưu	醜	ruợu

5. Phù thượng (dấu ngã) → Trâm bình (dấu huyền)

某	mỗ	餽	mòi
耒	lỗi	沫	sùi

6. Phù thượng (dấu ngã) ↔ Trâm thượng (dấu hỏi)

罷	bãi	罷	bảy
美	mỹ	美	mở
乳	nhũ	乳	nhỏ
古	cổ	枯	gỗ
錦	cẩm	嚙	gằm
舉	cử	擲	gỡ

7. Phù thượng (dấu ngã) ↔ Phù khứ (dấu sắc)

老	lão	老	sáu
朗	lãng	朗	sáng
永	vĩnh	永	viếng
癸	quý	癸	cỏi

8. Phù thượng (dấu ngã) ↔ Trâm khứ (dấu nặng)

皿	mãnh	皿	miệng
美	mỹ	媿	mẹ
午	ngọ	午	ngõ
亥	hợi	咳	hời

9. Trâm thượng (dấu hỏi) → Trâm bình (dấu huyền)

甫	phủ	輔	bò
---	-----	---	----

10. Trâm thượng (dấu hỏi) ↔ Phù khứ (dấu sắc)

稟	bẩm	鏢	lắm
省	tỉnh	嗜	tiếng
種	chủng	籜	giống
卒	tốt	襪	tuổi
眨	biếm	暇	bim

11. Trâm thượng (dấu hỏi) ↔ Trâm khứ (dấu nặng)

寵	sủng	韜	ruộng
尚	thượng	醜	thẳng
孟	mạnh	猛	mảnh

12. Trâm khứ (dấu nặng) → Phù khứ (dấu sắc)

尚	thượng	淌	tháng
弄	lộng	穉	trống

13. Trâm khứ (dấu nặng) → Trâm bình (dấu huyền)

尋	ngại	暄	ngày
重	trọng	軼	chông
夢	mộng	矇	mông

14. Trâm nhập (dấu nặng) ↔ Phù nhập (dấu sắc)

若	nhược	諾	nước
烈	liệt	燾	sét
日	nhật	矧	nhất (chuột nhất)
決	quyết	馱	quạt
骨	cốt	櫓	cột
執	chấp	躡, 執	chộp, chụp

Trong những định lệ kể trên chúng ta nên chú ý đến hiện tượng Trâm bình thanh

(dấu huyền), trừ trường hợp chuyển biến thành Phù bình thanh (không dấu), ngoài ra không chuyển biến ra thanh điệu khác và hiện tượng hai Nhập thanh chuyển biến lẫn nhau. Do sự quan sát trên, chúng ta không thể nhận ra được những hiện tượng chuyển biến thanh điệu sau đây :

Phù bình (không dấu)	↔	Phù thượng (dấu ngã)
Trầm bình (dấu huyền)	→	Phù thượng (dấu ngã)
Trầm bình (dấu huyền)	→	Trầm thượng (dấu hỏi)
Trầm bình (dấu huyền)	→	Phù khứ (dấu sắc)
Trầm bình (dấu huyền)	→	Trầm khứ (dấu nặng)
Phù khứ (dấu sắc)	→	Trầm bình (dấu huyền)
Trầm khứ (dấu nặng)	→	Phù bình (không dấu)

b. Sự chuyển biến về vận mẫu :

1. a > ă, â, o, ô, ơ, e, ê, i, oi, u, ua, ư .

Thanh phù	Viết đọc của thanh phù	Chữ hình thanh	Âm tục ngữ
安	an	𠂔	ăn
南	nam	𠂔	năm
含	hàm	𠂔	hàm
邦	bang	𠂔	vâng
法	pháp	𠂔	bóp
叛	bạn	𠂔	bọn
角	giác	𠂔	giốc
南	nam	𠂔	nôm
貪	tham	𠂔	thom
閒	nhàn	𠂔	nhòn
寒	hàn	𠂔	hèn
察	sạt	𠂔	xét
乏	phạp	𠂔	bép
旦	đán	𠂔	đén
多	đa	𠂔	đi
彦	ngạn	𠂔	nghìn
邦	bang	𠂔	bung
多	đa	𠂔	đưa
庵	am	𠂔	ưon

2. ai > ay, ây, ơi, ươi

枚	mai	裒	may
苔	đài	𪗇	dây
罷	bãi	𪗈	bởi
帶	đái	𪗉	dưới

3. ao > au

毛	mao	毘	mau
刀	đao	疔	đau

4. ă > â, i, iê, ư, ươ

登	đăng	𪗊	dâng
另	lánh	𪗋	lính
皿	mãnh	𪗌	miêng
能	năng	𪗍	nung
北	bắc	𪗎	bước

5. â > ă, ô, ơ, i

林	lâm	𪗏	trăm
質	chất	𪗐	chất
歆	hâm	𪗑	hôm
執	chấp	𪗒	chóp
參	chân	𪗓	(số) chín

6. âu > au, u

婁	lâu	𪗔	sau
蓐	nậu	𪗕	náu
婁	lâu	𪗖	lú

7. ê > e, ay, ây

閉	bé	𪗗	bé
礼	lễ	𪗘	lạy
体	thể	𪗙	thấy

8. i, y > ay, ia, ê, iê, e, a, â, ơ, oi, u, ua, uoi, oi

宜	nghi	誼	ngay
支	chi	肢	chia
彼	bi	波	(bôn) bê
的	đích	聃	điếc
知	tri	筵	tre
尾	vỹ	隹	vã
生	sinh	砵	sành
金	kim	吟	câm
美	mỹ	翹	mò
希	hy	唏	hơi
平	bình	焯	bùng
彼	bì	被	bừa
其	kỳ	嘒	cười
爲	vi	獬	voi

9. iê > e, ê, i, ươ, a, â

折	chiết	𪗇	chét
連	liên	躑	len
千	thiên	𪗇	xin
兼	kiêm	鎌	gươm
朝	triều	霸	giàu
召	triệu	召	cháu

10. o > ô, uô

儒	nho	𪗇	nhỏ
重	trọng	𪗇	chông
從	tòng	從	tuông

11. oa > oe, uê, ôi

座	tòa	啜	tòe
花	hoa	搯	xuê
外	ngoại	𪗇	ngôi

12. ô > o, ơ, u, uô, ua

蘇	tô	𪗇	to
盧	lô	𪗇	lờ

紇	hột	扨	hựt
蓬	bông	靡	buông
孤	cô	蚺	cua

13. ôi > ui, uôi, oi

每	mỗi	鈎	mũi
堆	đôi	雕	đuôi
退	thối	遷	thói

14. ơ > ư, ai

初	sơ	習	xư
豈	khởi	豨	ngại

15. u > ua, uô, ô, o

務	vụ	務	mùa
筆	bút	𠄎	buốt
終	chung	掾	chống
衆	chúng	𠄎	Chống

16. uâ > o, uô

出	xuất	怵	xót
朮	chuật	狻	chuột

17. uê > oe, ai, ây

花	huê (hoa)	目花	hoe
曳	duệ	𠄎	dài
曳	duệ	𠄎	dây

18. uy > ui, ôi, uya, oay

輝	huy	擲	húi
追	truy, chuy	𠄎	nhôi
虧	khuy	𠄎	khuya
帥	súy	獅	soáy

19. ư > ơ, ư

如	như	恸	nhờ
---	-----	---	-----

女	nữ	姪	nữ
---	----	---	----

20. ư > ơ

留	lưu	醜	rượu
休	hưu	猷	hươu

21. ươ > a

香	hương	豁	hang
剛	cương	鬪	gang

c. Sự chuyển biến về thanh mẫu (consonnes initiales)

Điều quan trọng trong việc thay thế thanh mẫu, Văn Hựu đã thảo luận kỹ lưỡng cả rồi. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra mấy trường hợp để bổ sung những điều họ Văn chưa nói đến (16).

1. m > b

Thanh phù	Viết độc của thanh phù	Chữ hình thanh	Âm tục ngữ
牟	mâu	足牟	bâu
牟	mâu	扌	bầu

2. đ > tr

徒	đồ	睢	trò
屯	đồn	肫	trôn

3. t > th, gi, s

從	tùng	燧	thuồng
徐	từ	暴	giờ
造	tạo	蹠	giạo (dạo)
辛	tân	瘁	sản
卒	tốt	焯	sốt

4. th > x

千	thiên	扞	xiên
繩	thằng	繩	xằng

5. tr > d, n

召	triệu	鋅	diu (riù)
---	-------	---	-----------

追	truy	搥	dồi (nhồi)
責	trách	贖	nách
展	triển	堰	nền

6. n > r, ch

怒	nộ	口怒	rộ
年	niên	扞	chen

7. l > nh, th

林	lâm	淋	nhằm
靈	linh	声靈	thiêng

8. nh > r

饒	nhiêu	月饒	rau (rón)
---	-------	----	-----------

9. c > nh

勤	cần	嚙	Nhần (lằm)
---	-----	---	------------

10. k > c

其	kỳ	耜	cày
其	kỳ	哄	cười

11. kh > c

開	khai	木開	cơi
---	------	----	-----

12. h > c, g

含	hàm	月含	cằm
會	hội	噲	gọi

13. ng > nh, th

堯	nghiêu	尅	nhieu
堯	nghiêu	蹻	theo

14. ch > d, tr

逐	chục (trục)	逐	dục (giục)
氈	chiên	灑	trơn

15. s > th

疎	sơ	噎	thưa
---	----	---	------

d. Sự chuyển biến về vận vĩ (consonnes finales)

Trong tiếng Việt có tám vận vĩ : m, n, ng, nh, p, t, c, ch. Trường hợp chuyển biến này, Văn Hựu đã bàn kỹ, ở đây chúng tôi chỉ đưa ra hai định lệ để bổ túc cho phần khảo cứu đó mà thôi .

1. n > t

Thanh phù	Viết đọc của thanh phù	Chữ hình thanh	Âm tục ngữ
旦	đán	坦	đát

2. ch > c

Thanh phù	Viết đọc của thanh phù	Chữ hình thanh	Âm tục ngữ
的	đích	聃	điếc

đ. Khuynh hướng Thanh phù kiêm Hình phù .

Trong quá trình sáng chế chữ Hình thanh, các tác giả chữ Nôm hình như cố tìm phương pháp dùng chữ có thể bổ túc cho Hình phù để làm Thanh phù , vì thế chúng ta thấy có một số chữ Hình thanh đồng thời có tính chất Hội ý . Hiện tượng này có thể chứng tỏ rằng người sáng chế chữ Nôm có ý hướng làm cho nghĩa chữ Nôm được rõ ràng thêm.

Chữ hình thanh	Thanh phù	Viết đọc của thanh phù	Âm tục ngữ	Nghĩa
焯	出	xuất	đốt	đốt (lửa)
乳	乳	nhũ	nhỏ	nhỏ
折	折	chiết	chết	chết
代	代	đại	đời	đời
命	命	mệnh	mình	mình
美	美	mỹ	mẹ	mẹ
重	重	trọng	chồng	chồng
失	失	thất	mất	mất
初	初	sơ	xưa	xưa
昆	昆	côn	con	con
礼	礼	lễ	lạy	lạy
來	來	lai	Trai, giai	trai, giai

隹	尚	thượng	thẳng	thẳng
---	---	--------	-------	-------

Những chữ trên đây khiến chúng ta để ý đến sự tương quan giữa chữ Nôm và các tục tự Quảng Tây thường chép trong sách *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* (嶺外代答). Dưới đây xin liệt kê mười ba tục tự đó .

衿	đọc là nụy	矮	nghĩa là nhỏ bé, hèn kém
壘	“ ôn	穩	“ yên ôn
𠂔	đọc là quuyến (?)	卷地	“ âu sâu, yếu đuối
歪	“ chung	終	“ chết
𠂔	“ lạp	臘	“ bại xuội
仆	“ nhược	弱	“ con nít
妖	“ đá	徒架切	“ chị
𠂔	“ thiêm	檣	“ cái then cửa
岳	“ châm	礎	“ sườn núi đá
𠂔	“ tù	泐	“ boi lội trên nước
𠂔	“ mị	魅	“ trần nước, chết chìm
𠂔	“ hồ	鬍	“ râu mọc quanh mồm
𠂔	“ đảm	東敢切	“ tiếng đá rơi trên nước

Những tục tự trên đây đều là loại chữ Hội ý . Tuy cùng thuộc hệ thống chữ Hán nhưng những tục tự Quảng Tây là loại chữ Hội ý, còn chữ Nôm ở Việt Nam thì lại lấy loại chữ Hình thanh làm chủ đích. Đó là do sự dị biệt bản chất ngôn ngữ mà ra . Tục tự Quảng Tây tuy có chịu ảnh hưởng tiếng Thái, nhưng vẫn là một phương ngữ của Trung quốc. Trái lại Việt ngữ và Hán ngữ tuy cùng thuộc loại ngôn ngữ đơn âm (monosyllabique), nhưng trên thực tế thì đó là hai ngôn ngữ khác biệt. Hơn nữa các tục tự Quảng Tây được chế tác với mục đích bổ sung cho chữ Hán, vì thế không chú trọng đến biểu âm, mà chỉ cốt để ý đến biểu nghĩa, cho nên những chữ được tạo thành toàn thuộc loại Hội ý . Trái lại chữ Nôm ở Việt Nam được sáng chế để diễn đạt toàn thể ngữ vựng của tiếng Việt mà từ trước chưa hề có chữ viết, vì vậy cho nên việc cấu tạo chữ Nôm lại chú trọng cả biểu âm lẫn biểu nghĩa . Do đó lối chữ Hình thanh trong chữ Nôm chiếm số nhiều hơn.

e. Trường hợp dùng chữ Nôm làm Thanh phù : Có một số chữ Hình thanh dùng chữ Nôm làm thanh phù . Đó là một hiện tượng tuy rất hiếm nhưng chúng ta vẫn có thể cử ra đây ít nhiều định lệ và công nhận những chữ đó là kết quả công phu của các tác giả chữ Nôm muốn cho âm thanh chữ Nôm tương đối được xác thực.

Chữ hình thanh và âm của chữ đó	Thanh phù và âm của thanh đó	Nghĩa
---------------------------------	------------------------------	-------

啜	lời, nhời	忝	trời, giờ	lời
哝	mời	迕	mười	mời
𦉳	rày	𦉳	lời	(hôm) rày
𦉳	ráy	𦉳	lời	(con) ráy
籩	mây	𦉳	mây	(cây) mây

g. Trường hợp đồng âm dị tự, đồng tự dị âm :

Chữ Nôm được sáng chế theo một số nguyên tắc, nhưng vì hình thái các chữ hình thanh chưa được đầy đủ đích xác, nên đã phát sinh ra hiện tượng đồng âm dị tự và đồng tự dị âm. Hiện tượng này là một khuyết điểm lớn của chữ Nôm mà sau đây là những định lệ .

1. Đồng âm dị tự :

Những chữ áp dụng thanh phù không giống nhau :

đến (tới chỗ)	𦉳 𦉳	Thanh phù	典 旦	điền, đán
mẹ (cha)	媵 媚	“	美 眉	mỹ, mi
bóng (ảnh)	𦉳	“	奉 俸	phụng, bổng
lời (nói)	啞 啞	“	利 忝	lợi, giờ

Những chữ áp dụng cùng một thanh phù :

bớt (giảm)	減 扒	“	八	bát
ghét (thương)	𦉳 𦉳	“	吉	cát
thối (đời)	𦉳 𦉳	“	退	thối

Những chữ vừa chữ Nôm, vừa có chữ Hán giả tá :

sáng (rạng rỡ)	𦉳 𦉳	thanh phù chữ Hán giả tá	朗	lãng sáng
có (không)	𦉳 固	thanh phù chữ Hán giả tá	固	cố cố
xương (thịt)	𦉳 昌	thanh phù chữ Hán giả tá	昌	xương xương
côi (cút)	𦉳 孤	thanh phù chữ Hán giả tá	孤	cô cô

Những chữ Hán giả tá biệt chủng

chở (vận tải)	𦉳 阻	chữ Hán giả tá	trở chở
---------------	-----	----------------	---------

Đón (nghinh tiếp)	屯 頓	chữ Hán giả tá	đôn đôn
lại (tái lại)	來 吏	chữ Hán giả tá	lai lại
bạn (bè)	伴 朋	chữ Hán giả tá	bạn bằng

2. Đồng tự dị âm :

霸	Giàu (giàu có, nhiều tiền) giàu (cây trâu)		
歲	tuế (năm, tuổi) tuổi (tuổi tác)		
導	ngày (ngày tháng) ngài (tiếng xưng hô với bậc tôn kính) người (người ta)	tĩnh hình của chữ tĩnh hình của chữ tĩnh hình của chữ	導 得 馱
尼	này (cái này, người này) nay (xưa nay) nơi (chỗ, chốn)	tĩnh hình của chữ tĩnh hình của chữ	尼

Ngoài những ví dụ trên đây, hầu như hết thảy chữ Hán giả tá đều cùng thuộc về định lệ đó cả. Cũng vì chữ Hán một mặt dùng biểu ký ngữ âm (tức Việt đọc), mặt khác lại dùng làm chữ giả tá để biểu ký âm tục ngữ, cho nên thường xảy ra hiện tượng hỗn đồng ngữ nghĩa .

h. Tục tự của chữ Nôm :

Chữ Nôm trong suốt thời kỳ phát triển và phổ biến đã nảy sinh một thứ tục tự (俗字). Thứ tục tự này bao gồm cả hai loại : giản tự (簡字) và biệt tự (別字) của chữ Hán lẫn chữ Nôm. Thật ra phương pháp dùng cho loại giản tự và biệt tự này cũng chính là phương pháp áp dụng cho chữ Hán, nhưng tựu trung đối với chữ Nôm vẫn còn có những phương pháp riêng. Dưới đây chúng ta thử liệt kê những tục tự đó :

chữ Hán phồn thể	chữ Nôm phồn thể	giản tự biệt tự	Việt đọc	âm tục ngữ	bị chú
尊		𠂇	tôn		<i>Mục liên ký lại viết</i>
啻		𠂇	thí	ví	
等		𠂇	đẳng		<i>Kiều giang ký Bạch bào ký Đông song ký Mục liên ký đều viết giống nhau</i>
	𠂇	𠂇		mây	

驚		京	kinh		Mục liên ký Kim bình mai Lĩnh nam dật sử viết
雷		夗	lôi		
	稟	𩇛		sấm	
霜		𩇛	sương		
雪		𩇛	tuyết		
	𩇛	𩇛 𩇛		lễ, nhẽ	
盤		盘	bàn		
羅		罝 罝	la	là	
癡		痍	si		
義		𩇛	nghĩa		
命		𩇛	mệnh		
無		𩇛	vô		Mục liên ký
罷		罢	bãi		Lĩnh nam dật sử
歷		厯	lịch		
實		寔	thực	thật	
登		𩇛	đăng		
審		它	thâm		
嚴		严	nghiêm		Đông song ký Mục liên ký viết 𩇛 Kim bình mai Lĩnh nam dật sử viết 𩇛 𩇛
	𩇛	𩇛		sớm	
蕭		羊	tiêu	teo	
軍		𩇛	quân		Mục liên ký
厭		厌	áp		Lĩnh nam dật sử viết 𩇛
没		𩇛	một		
	得	𩇛		ngài	
爲		𩇛	vi	làm	
翁		𩇛	ông		
養		养	duỡng		
書		书	thư		
舊		𩇛	cựu		

出		出	xuất		Mục liên ký, Kim bình mai viết 出
藝		芸	nghệ		
難		难	nan	nạn	Đông song ký Mục liên ký Kim bình mai Lĩnh nam dật sử đều viết 难
勸		劝	khuyến		Thông tục thập thuyết, Mục liên ký, Kim bình mai, Lĩnh nam dật sử đều viết 劝
對		对	đối		Thông tục thập thuyết, Mục liên ký, Đông bình ký, Bạch bào ký, Kim bình mai, Lĩnh nam dật sử đều viết 对
娄	数	数		lâu	
饒		燒	nghiêu	nhau	
類		頰	loại		
綿		绵	miên		
鄭		郑	trịnh		Lĩnh nam dật sử cũng viết 郑
艱		艰	gian		
數		效	số		
群		洋	quần		
觀		覓	quan		
歡		欢	hoan		
瞻		貼	chiêm	xem	
爐		炉	lô		
張		张	trương		
擒		拎	cầm		Mục liên ký viết Lĩnh nam dật sử viết 擒
謹		堇	cẩn		
撞		扌	tràng		
護		訶	hộ		
博		博	bác		
傳		傳	truyền		
隨		随	tùy		
擬		扌	nghĩ		

陰		阴	âm		
陽		阳	ương		
綱		綱	cương		
輕		轻	khinh		
	媯	媯		vợ	
遲		迟	trì		
停		仃	đình		
運調		迥調	vận điều		
傷		伤	thương		<i>Thông tục tiểu thuyết viết 伤</i>
道		道	đạo		
險		险	hiểm		
矯		矫	kiểu		<i>Kim bình mai</i>
輝		輝	huy		
佛		伏	phật		<i>Đông song ký Mục liên ký</i>
禍		祸	họa		
	闔	閤 閤		muôn	
圍		围	Vi		
衛		術	vệ		
圖		图	đồ		
風		风	phong		
率		率	suất		
	關	關		cửa	
團		团	đoàn		
南		南	nam		
		遣	khiển		<i>Liệt nữ truyện, Thông tục tiểu thuyết, Mục liên ký</i>
嫩		嫩	nộn		
固		固	cố		
謝		‘身’	tạ		
離		离	ly		
隆		隆	long		
虧		亏	khuy		
能		能	năng		

陵		交	lăng		
樣		羨	dạng		
銀		恨 艮	ngân		
弊		卮	tệ		
	疇	導		ngày	
	俾	導		người	
騷		蚤	tao		
催		崔	thôi		
	黜	黜		ra	
	械	年		nên	
	輒	中		trong	
	棧	代		đòi	
衆		众	chúng		
	𪔐	𪔐 姿		sau	
	𪔐	畧		trước	
德		衍 彡	đức		
	省	省		tiếng	
	𪔐	典		đến	
雖		虽	tuy		
	廡	麻		mà	
飛		冠	phi		
意		衣	y		<i>Mục liên ký</i>
幾		几	kỷ		
錢		恨	tiền		
萬		万	vạn		
		肌 讖	cơ		
聽		咱	thính		
齋		齋 齋	chai		<i>Đông song ký Mục liên ký Lĩnh nam dật sử</i>
歸		归	quy		

III.- NIÊN ĐẠI SÁNG CHẾ CHỮ NÔM .-

Người đầu tiên đưa ra ý kiến về niên đại sáng chế chữ Nôm có lẽ là Văn-Đa cư sĩ 文多居士 một nho gia đời Tự Đức (1848-1883). Trong cuốn *Đại Nam Quốc Ngữ* 大南國語 cư sĩ đã đề cập niên đại thành lập chữ Nôm bằng suy luận sau đây : Đời

Hậu Hán Thứ sử Giao châu là Sĩ Nhiếp 士爨 (187-226 A.D.) đã từng giới thiệu các thứ văn vật Trung Quốc vào Việt Nam và từng dùng Hán ngữ để bổ sung những danh từ còn thiếu trong ngữ vựng tiếng Việt (như thư cưu 睢鳩 dương đào 楊桃 là tên các động vật và thực vật), do đó cư sĩ suy nghĩ rằng chữ Nôm cũng có thể bắt đầu từ đời Sĩ Nhiếp. Đến cuối thế kỷ thứ XIX, Trương Vĩnh Ký là một vị tây học đầu tiên người Việt và cũng là một nhân vật có công giới thiệu văn hóa Âu Tây vào Việt Nam, cũng dẫn thuật lại thuyết của Văn Đa cư sĩ. Từ đó nhiều người Việt tiếp nhận thuyết ấy như một chân lý. Sự thật theo thiên kiến đó chỉ là một ước đoán rất đơn giản chứ không có được chứng cứ nào xác thực cả.

Đối với vấn đề này, P. Pelliot và L. Cadière lần đầu tiên đã căn cứ vào những sử liệu đáng tin cậy mà khảo luận và đã đưa ra một giả thuyết tương đối hợp lý hơn. Hai học giả này đã dẫn đoạn văn sau đây: “Ngã quốc văn học đa dụng quốc ngữ tự Thuyên thuý” (Văn học nước ta dùng nhiều quốc ngữ bắt đầu từ ông Thuyên). Trong cuốn *Hải Đông Chí Lược* của Ngô Thời Sĩ 吳時仕海東志畧, lại nêu những danh sĩ đồng thời với Nguyễn Thuyên như Nguyễn Sĩ Cốc có tập *Quốc Âm Thi Phú*, 阮士固國音詩賦 Chu Văn An có *Quốc Ngữ Thi Tập* 朱文安國語詩集 để minh chứng những hoạt động văn nghệ nói trên nằm trong phong trào lưu hành thi phú bằng tục ngữ trong thời đại nhà Trần. Từ đó hai học giả suy luận rằng chữ Nôm là thứ chữ để biên ký tục ngữ Việt nam có lẽ được sáng chế từ cuối thế kỷ thứ XIII (trong đời nhà Trần), là một thời kỳ văn học tục ngữ (Quốc Ngữ Thi) rất phát đạt tại Việt Nam (19). Nói về Nguyễn Thuyên 阮詮, sách *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* 欽定越史通鑑綱目 quyển thứ 7 chép rằng: “Thiên vi quốc ngữ thi phú, nhân đa biện chi, hậu vi quốc âm thi viết Hàn luật dĩ thử” (có tài làm thơ phú bằng quốc ngữ, nhiều người bắt chước, vì thế sau này làm thơ quốc âm gọi là Hàn luật). Vì có đoạn văn này mà Nguyễn Thuyên được xem như là thủy tổ của văn học quốc âm tại Việt Nam. Về sự thịnh hành của văn học quốc âm đời Trần còn có nhiều sử liệu khác chứng minh điều đó (20). Sách *An Nam Chí Lược* 安南志畧 quyển thứ nhất cũng nói rằng:” hoặc dùng thổ ngữ vi thi phú nhạc phá tiên vi ca ngâm, hoan lạc sâu oán, nhất ngụ kỳ tình, thử kỳ quốc tục vân” (hoặc dùng thổ ngữ làm thi phú phổ vào âm nhạc để tiện ca ngâm, gọi được mỗi tình hoan lạc và sâu oán, ấy là tục của người An nam), đủ biết trong đời Trần không những thi phú mà cả nhạc phá cũng dùng thổ âm để tiện việc ca vịnh. Điều đáng cho chúng ta để ý là thời đó đã dùng tục âm tức quốc âm để làm thi phú và ca phá, lẽ dĩ nhiên phải có một thứ tục tự để diễn tả tục âm ấy, nếu không văn học quốc âm không có cách nào lưu truyền và thịnh hành được. Tuy *Phi Sa Tập* 披砂集 của Nguyễn Thuyên và những tác phẩm của Nguyễn Sĩ Cốc và Chu Văn An đều đã thất truyền, hiện nay chúng ta không có cách nào nhận thấy hình dạng của những tục tự được sử dụng trong các tập ấy, chúng ta vẫn có thể quả quyết rằng cuối thế kỷ thứ XIII phong trào thịnh hành của “Quốc Âm Thi” tất nhiên cũng là phong trào thịnh hành của chữ Nôm, ít nhất trong thời kỳ ấy chữ Nôm đã phát triển và đạt tới hình thái đủ cho các thi sĩ sử dụng trong dịp làm thơ quốc âm.

Mặc dầu thuyết của P. Pelliot và L. Cadière rất thích đáng và hợp lý, trong học giới Việt Nam vẫn có người chủ trương chữ Nôm được sáng chế trong một thời đại xa xưa hơn nữa.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu thuyết của hai học giả Nguyễn Văn Tố và Lê Du. Họ Nguyễn đã chú ý đến danh hiệu Bồ Cái Đại Vương 布蓋大王 trong quyển thứ ba của bộ *Cương Mục* (21). Theo tường thuật của *Cương Mục*, trong năm Trinh Nguyên thứ 7 đời nhà Đường (791) có một người Đường Lâm tại Phong châu là Phùng Hưng không chịu được sự bóc lột của An nam đô hộ Cao Chính Bình, bèn tụ họp dân chúng đánh chiếm Đô Hộ Phủ và giết Cao Chính Bình. Bộ thuộc lập con của Phùng Hưng là An 安 làm Đô Hộ Phủ Quân và tôn Hưng làm Bồ Cái Đại Vương. Đến khi Hưng qua đời An lại lấy danh hiệu ấy làm tên thụy cho tiên quân. Về ý nghĩa chữ “Bồ Cái” sách *Cương Mục* chua rằng: “Cổ tục hiệu phụ viết bồ, mẫu viết cái” (Theo cổ tục nước ta gọi cha là bố, mẹ là cái). Bởi vậy họ Nguyễn lấy đoạn sử ấy như là một thực lệ chữ Nôm đã được sử dụng vào thế kỷ thứ VIII và đặt niên đại thượng hạn (terminus a quem) của chữ Nôm vào cuối thế kỷ thứ VIII (22)

Tiếp theo họ Nguyễn, họ Lê cũng phát biểu ý kiến về vấn đề này. Theo nhận định của họ Lê thì quốc hiệu Việt Nam ở hai triều Đinh và Tiền Lê là Đại Cồ Việt 大瞿越. Đó là một thí dụ chữ Nôm được sử dụng trong thế kỷ thứ X. Đàng khác, vì bất mãn thuyết của họ Nguyễn và cố gắng bổ túc thuyết của Văn Đa cư sĩ cho rằng kẻ sáng chế chữ Nôm chính là Sĩ Nhiếp. Thuyết của họ Lê có hai điểm căn cứ. Điểm thứ nhất Sĩ Nhiếp là người Thương Ngô tỉnh Quảng Tây 廣西蒼梧; điểm thứ hai là tại vùng Quảng Tây hiện nay còn một thứ tục tự, mà theo cụ, từ xưa tỉnh Quảng Tây đã có thứ tục tự hiện trong các bộ sách đời Tống như *Quế Hải Ngu Hành Chí* 桂海虞衡志, *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* 嶺外代答 đã có chép. Sĩ Nhiếp là người Quảng Tây, do đó khi Sĩ Nhiếp tới Giao Chỉ liền phỏng theo những tục tự Quảng Tây mà sáng chế ra chữ Nôm.

Xét lại, thuyết của họ Lê là một giả thuyết hoàn toàn căn cứ vào tưởng tượng và đã bị Đào Duy Anh chỉ trích (24). “Giả sử trong thời đại Sĩ Nhiếp đã có chữ Nôm xuất hiện, tại sao trong suốt nghìn năm thời đại Bắc thuộc lại không có vết tích gì cả”? Hơn nữa họ Lê đã phạm vào một sai lầm về thời đại. Như trên chúng ta đã thuật lại thì tuy bộ *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* của Chu Khứ Phi 周去非 (quyển A, tục tự) có cử ra mười ba tục tự Quảng Tây, nhưng những chữ ấy là thuộc về đời Tống tức là thời đại soạn bộ *Lĩnh Ngoại Đại Đáp*, chứ không thể xem những tục tự đó như những tục tự trong thời đại Sĩ Nhiếp được.

Đối với thuyết của họ Nguyễn, chúng tôi cũng nhận thấy có nhiều chỗ chưa được vững chắc. Điểm thứ nhất là chúng ta nên kiểm thảo lại tính chất những tài liệu do họ Nguyễn đưa ra. Về chuyện “Bồ Cái Đại Vương” chỉ thấy chép trong *Cương Mục* (25) mà không thấy chép trong các bộ sử có trước *Cương Mục* như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *An Nam Chí Lược* hay *Việt Sử Lược* v.v... Theo họ Nguyễn (26) trong *Hà Đông Thanh Hà Phường Thần Tích* 河東盛豪坊神蹟 cũng có chép chuyện đó, tuy chúng ta không thể xác nhận sự tích “Bồ Cái Đại Vương” chép trong *Cương*

Mục là được trích từ *Hà Đông Thanh Hà Phường Thần Tích* hay được trích từ một sử liệu khác. Có điều chắc chắn là sự tích đó trước kia không được các sử gia Việt Nam chú ý, mãi đến thế kỷ XIX mới được thu vào trong *Cương Mục*. Vậy chúng ta suy tưởng rằng, trong khi thu lục cổ truyện ấy, các biên giả của *Cương Mục* tất phải căn cứ cách dùng chữ Nôm hồi ấy (tức là giữa thế kỷ XIX) để viết hai chữ “Bố Cái” 布蓋. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng đối tượng mà bài khảo luận này tìm tòi nghiên cứu là “chữ 字” chứ không phải là “tiếng 語”. Nói một cách khác hồi thế kỷ thứ VIII hai tiếng “Bố Cái 布蓋” được chép trong *Cương Mục* chưa chắc thể theo chữ Nôm hồi thế kỷ thứ VIII.

Điểm thứ hai là giả sử hồi thế kỷ thứ VIII đã dùng hai chữ 布蓋 để biểu ký hai tiếng “Bố Cái” thì phải chăng chúng ta nên nhận hai chữ ấy là hai chữ Nôm? Một điều chúng ta nên nhận định rõ là trong quá trình biểu ký tục ngữ của người Việt có thể nhận ra hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất là dùng Hán tự thuần túy để biểu ký tục ngữ. Dĩ nhiên dùng cách biểu ký này, đối với những tiếng mượn của Hán ngữ hoặc những tiếng có âm tương tự với Hán ngữ, thì có thể thu lượm được nhiều kết quả. Trái lại đối với những tục ngữ thuần túy của tiếng Việt thì không thể dùng cách này để diễn âm một cách chính xác được. Giai đoạn thứ hai là sáng chế ra những chữ mới phỏng theo thể thức lối chữ hình thanh của chữ Hán để biểu ký những tục ngữ một cách tương đối xác thực hơn.

Lịch sử của giai đoạn thứ nhất diễn ra trong một thời gian rất lâu, một nghìn năm của thời đại Bắc thuộc, tất cả những nhân danh, địa danh đều biểu ký theo lối này. Hoặc như Liên Giang 連江 đã suy nghĩ (27) lối chữ ấy chép tên và địa chỉ của các tín đồ Phật giáo và đã giúp vào việc truyền bá của đạo Phật.

Song song với sự tiến triển của xã hội Việt Nam, trình độ văn hóa được nâng cao, nội dung cuộc sinh hoạt được đầy đủ, nhất là gặp phong trào tự chủ về mặt chính trị, các văn nhân Việt Nam lúc này tự cảm thấy lối chữ dùng trong giai đoạn thứ nhất không đủ tiện nghi để diễn tả tục ngữ và những tình cảm phức tạp của thời đại mới, nên đã cố gắng thực hiện việc sáng chế một loại chữ mới tức là loại chữ hình thanh. Các nhân sĩ Việt Nam lúc đó vì đã hấp thụ được văn hóa Trung Quốc, đã có khá đầy đủ những kiến thức về văn tự học Trung Quốc, nên đã áp dụng những phương pháp cấu tạo chữ về loại hội ý và hình thanh để chế ra loại chữ đặc biệt tức là chữ Nôm vậy.

Theo thiển kiến vấn đề khởi nguyên của chữ Nôm theo lý phải chỉ về giai đoạn thứ hai kể trên, nghĩa là thời đại thành lập của chữ hình thanh, bởi vì những chữ giả tá của chữ Nôm đều là những chữ Hán thuần túy, hơn nữa hiện tượng của loại chữ giả tá là một hiện tượng chung cho các nước Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Những trường hợp “Bố Cái” và “Đại Cồ Việt” của các học giả Nguyễn Văn Tố và Lê Du chẳng qua là hai danh từ dùng chữ Hán giả tá để biểu ký mà thôi. Những danh từ ấy cùng những tên huyện cổ được chép trong “Địa lý chí” sách *Hậu Hán Thư* 後漢書 地理志 như “Liên lâu, Câu lâu, Chu diên, Mê linh 羸樓句漏朱鳶麋泠..” cũng

thuộc cùng một tính chất, nghĩa là một vấn đề riêng biệt đối với sự sáng chế của chữ hình thanh. Xem thế, sự sai lầm trong bài khảo luận của hai học giả Nguyễn và Lê thực ra từ sự mơ hồ về định nghĩa chữ Nôm và hơn nữa cũng bị ảnh hưởng của quan niệm “đĩ cổ vi quý”.

Về niên đại sáng chế chữ Nôm, thiết tưởng chúng ta cần phải kiểm thảo hai vấn đề sau đây :

1. Niên đại hoàn bị của “khải thể” chữ Hán.
2. Sự biến thiên của “ngữ hình” tiếng Việt Nam hay là niên đại Việt ngữ áp dụng Hán ngữ làm ngữ vựng.

Về vấn đề thứ nhất, Văn Hựu đã nhận định một cách dứt khoát rằng sự sản sinh của chữ Nôm tuy không cần bảo phải ở sau thế kỷ XIV, mà sự thật cũng không thể xuất hiện từ cổ đại, bởi vì những “bộ thủ” chữ Nôm đã áp dụng đều thuộc về những thành phần của “khải thể” 楷體 chữ Hán là thời kỳ đã cách xa rất lâu lói “lệ thể” 隸體 (28). Vì thế ở đây chúng tôi chỉ lược khảo vấn đề thứ hai mà thôi .

Hai học giả J. Przyluski (29) và H. Maspéro (30) đã cho rằng trong Việt ngữ (chỉ Việt ngữ cận đại trước thời kỳ Pháp thuộc) gồm có những thành phần Thái ngữ và Monkhmer ngữ, nhưng tựu trung đại đa số ngữ vựng trong Việt ngữ vẫn là những tiếng mượn của Hán ngữ . Số ngữ vựng này đã chiếm từ 1/3 đến 1/2 trong số ngữ vựng của tiếng Việt. Điều đáng chú ý là những Hán ngữ ấy không phải là những tiếng du nhập vào ngữ vựng tiếng Việt từ sơ kỳ thời đại Bắc thuộc. Theo sự nghiên cứu kỹ càng về âm vận học của Maspéro, trái với tưởng tượng của chúng ta, những tiếng trực tiếp mượn từ Hán ngữ lại rất ít. Trong bài khảo cứu đăng ở tập san của Trường Viễn đông Bác cổ Hà nội năm 1912 (31), H. Maspéro đã cử hai tiếng “xin” và “xanh” và cho rằng hai tiếng ấy là trực tiếp ra từ cổ âm đời Đường, chứ không phải Việt đọc của hai chữ “thỉnh 請” và “thanh 青” . Nói một cách khác, hai tiếng “xin “ và “xanh” đã được trực tiếp mượn vào ngữ vựng tiếng Việt trước khi Việt độc thành lập. Lại nữa trong bài khảo cứu năm 1916 (32), H. Maspéro lại cử ra hơn mười lệ những tiếng trực tiếp mượn từ Hán ngữ (không qua Việt đọc) và nhận định rằng “những tiếng trực tiếp mượn từ Hán ngữ này so với những tiếng ra từ Việt đọc lại còn xưa hơn nhiều, đủ biết sự truyền nhập của đại đa số Hán ngữ là vào một thời đại tương đối muộn và phải do sự trung gian của Việt đọc mới có thể nhận nguyên ngữ của chúng được. Đó là một số tiếng rất ít được trực tiếp truyền từ Hán ngữ vào Việt Nam hồi Bắc thuộc (hình như hồi Đường sơ), còn thanh vận đặc thù của Việt đọc được rõ rệt phải chờ khi có cuộc phân ly chính trị giữa Trung quốc và Việt Nam mới được thành lập”. Chúng ta phải thừa nhận thuyết của H. Maspéro rất thích hợp với hoàn cảnh lịch sử tại Việt Nam. Như chúng ta đều rõ, trải qua thời kỳ hỗn loạn cuối đời Đường và Ngũ Đại đến Tống sơ, Việt Nam mới giành được quyền tự chủ về mặt chính trị. Từ đó Hán ngữ (đã trở thành tử ngữ) tuy không còn là ngôn ngữ chính thức của quan trường nhưng vẫn còn là một dụng cụ chủ yếu để diễn đạt tư tưởng và tình cảm của người Việt. Và trải qua một thời gian khá lâu, trong cách phát âm chữ Hán cũng sinh ra hiện tượng địa phương hoá, vì thế đã gây

thành một thứ Hán âm đặc biệt của Việt Nam tức là Việt độc.

Tuy vậy, hai vương triều độc lập đầu tiên của Việt Nam là nhà Đinh (968-980) và nhà Tiền Lê (980-1009) đều bị nội tranh quá nhiều và bị lật đổ một cách mau chóng, nên phải chờ đến nhà Lý (1010-1225) mới xuất hiện một vương triều tương đối lâu bền và cố định. Sự chinh đốn về chế độ văn vật, sự xuất hiện cuộc vận động văn hóa, sự thiết lập chế độ khoa cử bắt đầu từ triều đại nhà Lý (33). Sách *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chi* (mục Văn Tịch Chí) của Phan Huy Chú 潘輝注歷朝憲章類誌 cũng khởi bút từ triều Lý. Bởi thế chúng ta suy luận rằng Việt độc (sino-annamite) đại khái được thành lập trong thời đại nhà Lý.

Dĩ nhiên hiện tượng thành lập Việt độc và hiện tượng hấp thụ hoặc tiếp nhận Hán ngữ trong ngữ vựng Việt nam không phải là hai hiện tượng riêng biệt nhất là trong thời kỳ độc lập chính trị. Thật ra đó chỉ là hai khía cạnh của cùng một hiện tượng mà thôi. Chúng ta cũng nên nhận định rằng hiện nay phần nhiều tiếng mượn của Hán ngữ trong tự vựng Việt ngữ đều thoát thai từ Việt độc. Hiện tượng đó chứng tỏ rằng những tiếng mượn ấy được truyền vào tự vựng Việt nam trong thời kỳ quốc gia này được độc lập. Điều đáng chú ý nữa là trong quy chế chữ Nôm, các chữ Hán giả tá hoặc hầu hết thanh phù của chữ Nôm đều căn cứ vào Việt độc cả. Hơn nữa, trong trường hợp muốn biểu ký những tiếng trực tiếp mượn từ Hán ngữ, chúng ta cũng có thể nhận ra hiện tượng đó được. Nói một cách khác, muốn biểu ký những tiếng mượn ấy thì thanh phù của chữ Nôm do trung gian của Việt độc, đều áp dụng những chữ Hán có âm vận tương đối gần với những tiếng mượn kia, chớ không phải áp dụng Hán tự nguyên lai của tiếng mượn ấy. Thí dụ:

Việt độc của thanh phù	Thanh phù	Chữ Nôm	Tiếng mượn trực tiếp của Hán ngữ	Hán tự nguyên lai	Cổ âm	Việt độc
Bôn	奔	賔	= Buôn	< 販	= FWAN	phản
Bồn	盆	愔	= Buồn	< 煩	= VWAN	phản
Khuông	匡	旌	= Vuông	< 方	= VWAN	phương
Môn	門	悶	= Muộn	< 晚	= MWAN	vãn
Mạc	莫	模	= Múa	< 舞	= MWO	vũ
Bố	布	霽	= Vua	< 王	= JIWANG	vương

Những định lệ kể trên chứng tỏ rằng chữ Nôm được sang chế trong thời kỳ tương đối muộn, nghĩa là sau khi Việt độc thành lập mới có sự sản xuất chữ Nôm. Sở dĩ thế mà chúng tôi có thể đoán định niên đại thượng hạn củ chữ Nôm là bắt đầu từ triều đại nhà Lý.

Về phương diện kim thạch văn học (épigraphie) có lẽ tâm bia ở Hộ Thành Sơn 護

城山 là tài liệu xưa nhất về chữ Nôm. Tấm bia ấy thoát tiên do H.Maspéro giới thiệu, rồi đến Dương Quảng Hàm và Nguyễn văn Huyền đều có đề cập. Tiếc rằng tôi chưa có dịp xem tấm bia ấy, chỉ theo sự tường thuật của quý vị kể trên, được biết trên bia có chép chừng hai mươi tên làng bằng chữ Nôm và niên đại dựng bia ấy là năm Thiệu Phong thứ 3 đời Trần Dụ Tông tức là năm 1343. Đó cũng là thời kỳ thịnh hành thi văn bằng quốc âm ở Việt nam. Hiện nay chưa phát kiến được một tấm bia nôm nào xưa hơn tấm bia ấy. Tuy thế chúng ta vẫn có thể cử ra đây một định lệ để làm tài liệu tham khảo.

Năm 1930 tại Thanh Hóa M. Pajot phát kiến một tấm mộ bia gọi là “Luong công mộ chí” 良公墓誌. Hai năm sau tức là năm 1932 tấm mộ bia ấy do ông E.Gaspardone giải đọc và phát biểu nội dung trên trên học báo của Học viện Bác cổ Viễn đông (35). Căn cứ vào can chi trên tấm mộ bia ấy, E.Gaspardone đã suy luận rằng niên đại của tấm bia là năm Đại Định thứ 22 đời Lý Anh Tông 大定李英宗 tức năm 1161. Trong tấm bia ấy có nói “nam tứ nhân, nữ nhị nhân, nhất nam hộ xuất tam nam xá hộ tạo gia phú quý” 男四人女二人一男户出三男舍户造家富貴 và theo lời giải thích của E.Gaspardone chữ 户 trong đoạn văn này là chữ viết tắt của chữ 護 và dịch âm là “hồ” như nói “vải hồ” hoặc “thầy hồ”. Lại trong một câu khác “ trú ư duyên khẩu hương đội lang uyển tự” 住於緣口鄉隊廊苑寺 thì chữ lang 廊 rõ ràng là chữ giả tá để biểu ký âm “làng” trong tục ngữ. Tuy trong tấm bia này không thấy có chữ hình thanh, nhưng chúng ta cũng có thể minh chứng được là chữ Hán vẫn được dùng để biểu ký âm tục ngữ hồi giữa thế kỷ thứ XII. Kiểm điểm lại chúng ta thấy rằng những tục tự Quảng Tây được thu lục trong sách *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* như đã tường thuật ở trên, thực ra chỉ là bài sao chép những chữ đã ghi trong cuốn *Quế Hải Ngu Hành Chí* của Phạm Thành Đại 范成大, và tác giả chỉ thêm vào ba chữ trong số mười ba chữ đó mà thôi. Nhưng điều đáng chú ý là Chu Khứ Phi tác giả *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* đã chưa thêm dưới mười ba chữ ấy rằng : “án Giao chỉ ngữ tự, tự hữu dị, duy Hoa tự bất tu dịch, hựu vị bắc vi sóc, nhơn tinh chí chi” 按交趾語字字有異唯花字不須譯又謂北爲朔因并誌之. Đoạn văn này tuy rất giản dị nhưng đối với chúng ta là một sử liệu đáng quý. Soạn niên của *Quế Hải Ngu Hành Chí* là năm Thuần Hy thứ 2 (1175), còn soạn niên của *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* là năm Thuần Hy thứ 5 (1178) đều vào mạc kỳ của triều Lý (1010-1225) và cách niên đại của tấm mộ bia “Luong công mộ chí” chỉ hơn mười năm. Vậy chúng ta có thể nói đoạn chú văn của *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* kể trên có thể làm cho chúng ta tin tưởng rằng, vào hậu bán thế kỷ XII tại Việt Nam trừ những chữ Hán giả tá còn có những chữ “hữu dị” 有異 với chữ Hán và những chữ ấy nếu không phải là những chữ hình thanh (tức chữ Nôm) thì còn là thứ chữ gì nữa ? Sau hết chúng ta cần phải đề cập sự liên quan mật thiết giữa chữ Nôm và chữ Nôm Thổ (tức chữ Nôm của người Thổ) 土人. Phạm vi bao gồm của danh xưng “người Thổ” (土人) tuy chưa được thập phần minh xác, nhưng trên thực tế danh xưng ấy chỉ về chủng tộc người Thái tại miền Bắc Việt Nam và các vùng tây nam Trung Quốc không gồm các chủng tộc Mán, Miêu (Mèo), Yao, Lolo,... Ngôn ngữ của

người Thổ thuộc hệ thống Thái ngữ, còn văn tự của người Thổ tại vùng Quảng Tây, Văn Hựu đã có một bài khảo cứu nhan đề “Quảng Tây Thái Bình phủ thuộc Thổ châu huyện ty dịch ngữ khảo” 廣西太平府屬土州縣司譯語考 (36). Trong bài khảo cứu ấy, Văn Hựu giải thích 107 tục tự của Thái Bình phủ, rồi đứng trên lập trường văn tự học mà họ Văn lấy những chữ ấy so sánh với chữ Nôm ở Việt Nam. Gần đây Nguyễn Văn Huyền cũng đã sưu tập bài “Chúc hôn ca” 祝婚歌 của người Thổ ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng và phụ thêm một bản nghiên cứu về chữ Nôm Thổ (37). Dĩ nhiên người Thổ tại vùng này là đồng tộc với người Thổ ở phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây và cả hai nói cùng một thứ tiếng. Sau đây là kết quả sự đối chiếu hình thể của chữ Nôm ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng và ở Thái Bình phủ, gồm có 38 định lệ mà hàng trên là chữ Nôm của người Thổ vùng Cao Bằng, Lạng Sơn và hàng dưới là tục tự của Thái Bình phủ .

Hình dạng chữ	Nghĩa	Âm	Việt đọc của thanh phủ
1. 刀 𠂔	ngôi sao - nt -	đao 老 lao	đao
2. 枯 𠂔	cổ họng - nt -	gò 何 ho	khô
3. 勞 𠂔	sợ - nt -	lao 老 lau	lao
4. 媚 𠂔	vợ - nt -	mìa 眉 mei	mị
5. 彼 𠂔	bên trái - nt -	pié 帥 (suei)	bì
6. 派 𠂔	vải - nt -	phải 乏 (fa)	phải
7. 分	mưa - nt -	phân, pân 𠂔 fun, pan	phân bôn
8. 趨 射	lở tai - nt -	su 呼 (xu)	su
9. 修 𠂔	cửa - nt -	tu 都 (tu)	tu
10. 他 𠂔	mất - nt -	tha 他 tá	tha
11. 舉 𠂔	đón mời - nt -	giận 抓 tsáu	dữ

12. 菘 撲 采色	rau - nt -	phiác, phác 辟 pik	bác, phác
13. 山帚 羊遠	xa - nt -	quây kwai	qui
14. 火吊 火律	nóng - nt -	điu 刀 dao (có lẽ lik) 力	điều
15. 胡 朋	mặt trắng - nt -	hai 海 xai	thai
16. 牛衣 牛懷	con trâu - nt -	hoài, vài 槐 xoài, uai	Hoài
17. 首呼 登	cái đầu - nt -	hua 土 (fo)	hò
18. 其老 老紀	già - nt -	ké 蓋 kae (kei)	kỳ
19. 足可 界	cẳng chân - nt -	kha 篋 káp	khả
20. 咪 糊	gạo - nt -	kháu 扣 káu 儂 khau	kháu
21. 彌	cháu - nt -	lan 懶 lan	lan
22. 嵐 風林	gió - nt -	lâm 林 lam	lâm
23. 醞 糲	rượu - nt -	lâu 漏 lau	lưu
24. 媯 媯	con dâu - nt -	lù 盧 lou	lô
25. 六 六	con - nt -	lục 六 luk	lục
26. 儂 媯	chú em	lùng 農 nùng	long
27. 媯 媯	mẹ - nt -	mê 日末 mei	mỹ
28. 儂 媯	em gái em	nọng 農 nông	nông
29. 妻 至	trên cao	nữ 你 nei	nữ

30. 隻 媿	bác gái - nt -	pá 排 pái	bá
31. 瑟 繃	đi - nt -	pây 南 nan (?)	bi
32. 轆 輓	năm - nt -	pi 北 pi, pei	bi
33. 鈹 肥 (肥)	lưỡi dao - nt -	pia 野 ya (?)	ba
34. 吞 吞	trời - nt -	phạ 筏 fa	ba
35. 婁 媿	đàn bà - nt -	sao 騷 sau	lao
36. 俎 县	mặt trời - nt -	văn 文 uan	văn
37. 窳 徧	anh - nt -	vi 嬖 pi	diệc bị
38. 肴 斂	cho - nt -	vỏ 婆 pó	bó

Do những định lệ trên đây, chúng ta nhận ra hai đặc điểm sau:

1. Những tục tự ở Thái Bình phủ hầu như hoàn toàn thuộc loại hình thanh, trái lại trong chữ Nôm Thổ có một số khá nhiều thuộc loại giả tá. Hiện tượng ấy có thể chứng minh hình phù của chữ Nôm Thổ đã bị giảm bớt hoặc giản hóa đi rất nhiều. Thí dụ :

他 mắt tha tha
 魯- nt - 他 ta

2. Hình phù và thanh phù của tục tự Thái Bình phủ đều dùng những chữ Hán thuần túy, nhưng chữ Nôm Thổ thì đã giản hóa thanh phù một cách khả quan, chẳng hạn : 牛衣 đáng lẽ phải viết 牛懷, ++托 đáng lẽ 撲, 女芦 đáng lẽ 女蘆. Tuy thế nhưng giữa hai đảng vẫn còn nhiều điểm tương tự nhau và trong 38 định lệ kể trên, những chữ áp dụng cùng một thanh phù kể có đến 14 trường hợp (4, 10, 16, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 34, 38). Trong 14 trường hợp đó, kể những chữ vừa hình phù lẫn thanh phù đều giống nhau, thì đã có đến 9 định lệ (16, 20, 21, 23, 24, 25, 29, 34, 38).

Hai đặc điểm trên đây chứng tỏ rằng chữ Nôm Thổ không những thông dụng tại miền bắc Bắc phần, mà còn lan tràn tới các phủ Thái Bình trong tỉnh Quảng Tây. Xét về mối tương quan giao dịch giữa người Việt và các chủng tộc miền núi tại biên giới Quảng Tây và Việt Nam, chúng ta thấy từ hồi Lý Bí (thế kỷ thứ VI A.D.)

đã có sự giao dịch với nhau rồi. Đến thế kỷ thứ VIII, thời kỳ Việt Nam đem quân đánh nước Nam Chiếu cũng là một thời kỳ giao dịch khá nhiều với các chủng tộc Liêu, Man. Năm 973 Đinh Bộ Lĩnh lần đầu tiên sai sứ sang Trung Quốc, thế lực của người Việt Nam tràn tới Khâm châu (tức tây bộ Quảng Tây) và Ấp châu (bao gồm cả phía nam Quảng Tây cùng tây bộ Ninh Huyện) (38). Sau đó có họ Nông thuộc giống Man ở Tây nguyên chiếm cứ vùng Cao bằng, Thất Khê, đời đời quy thuộc triều đình Việt Nam. Đến năm Hoàng Hựu thứ tư đời Tống (1052) có bọn Nông Trí Cao xưng đế và kiến lập một nước riêng gọi là Đại Nam quốc, nhưng chẳng bao lâu tướng nhà Tống là Địch Thanh dẹp yên (39). Sau vụ Nông Trí Cao, vùng Việt Bắc thuộc về lãnh thổ Việt Nam. Qua niên hiệu Quang Thuận đời Lê (1460-1469), vùng đó gọi là Bắc Bình phủ chia làm 4 châu (Thái Nguyên, Lộng Nguyên, Thượng Lãng, Hạ Lãng), về sau lại đổi làm Ninh Sóc đạo gồm có 3 phủ (Phú Bình, Thông Hóa, và Cao Bằng) hay còn gọi là Thái Bình xứ (40). Từ năm Thiên Khải thứ 3 đời Lê Thần Tông (1623) đến năm Cảnh Trị thứ 5 đời Lê Huyền Tông (1667) trong suốt 45 năm Cao Bằng là nơi đô thành của vương triều họ Mạc. Đến năm Chính Hoà thứ 17 (1692) triều đình nhà Lê đã cấm chỉ nhân dân biên giới không được phỏng theo ngôn ngữ người Thanh, kẻ nào vi phạm sẽ bị xử trọng tội .

Những sự kiện trên đây đã xúc tiến việc Việt Nam hóa các ngữ tộc ở biên giới Việt Nam và làm cho người Thổ đã bị Việt Nam đồng hóa lại bành trướng ảnh hưởng văn hóa của họ tới các bộ lạc tộc trong nội bộ tỉnh Quảng Tây. Như vậy chúng ta thấy rằng thoát tiên chữ Hán lan tràn ở Việt Nam, sau đó những văn tự cổ hữu được sáng chế tại Việt Nam lại lưu truyền tới người Thổ ở vùng biên giới, và những văn tự của người Thổ này lại đóng vai kiểu mẫu cho tục tự của người Thổ trong nội bộ tỉnh Quảng Tây.

Ching Ho A . Chen.

Đoàn Khoách dịch

Chú thích .-

- (1) Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient (B.E.F.E.O.) t.XXI, tr.269.
- (2) A.Chéon, *Receuil de cent texts annamites annotés et traduits*, Hanoi, 1905.
- (3) Nam-điều-văn-hùng và Cao-nam-thuận-thứ-lang cùng soạn, *Phật lĩnh Ấn-độ chi-na*, tr.168-174 (An Nam chi số từ, nhân đại danh từ cập kỳ văn tự), xuất bản năm 1905.
- (4) Charles Fomey, *Notices sur les caractères étrangers anciens et modernes*, Paris, 1927, p.317-324. Ecriture annamite , par Raymond Deloustal.
- (5) G.Cordier, *Les trois écritures utilisées en Annam : Chữ Nho, chữ Nôm et Quốc ngữ*, Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, t. XV, No 1, p. 113-123.
- (6) Dương Quảng Hàm, *Le Chữ Nôm ou écriture démotique – Son importance*

dans l'écriture de l'ancienne littérature annamite, Bulletin général de l'instruction publique, Mars 1942, partie générale, p. 277-286.

(7) Cận-đăng-chánh-trai toàn tập, quyển thứ nhất, Ngoại phiên thông thư thứ 14, Cận-đăng-chánh-trai (Thủ-Trọng) đã lấy những chữ dưới đây làm làm chữ riêng của Quảng Tây : 膏 (罕) 拷 (功) 建 (九) (獲) (短)

(8) Xuyên-đảo-nguyên-thứ-lang, Châu ấn thuyền mậu dịch sử,

Kinh đô năm thứ mười Đại chánh, p.468-469, có đăng bức thư dưới đây :

翁門歲固蔑掩碎於坦安南宜浪缶作碎翁明廩油門理時缶忌籠恩翁門歲
Đoạn văn Nôm trên đây do Lê Dư giải đọc và Nguyễn Văn Tố trích dẫn trong bài luận văn theo lời chú số 22.

(9). Chữ Nôm cũng không phải thất truyền hẳn. Hiện nay tại hiệu sách Phúc An Đường ở phố hàng Bông Hà Nội vẫn xuất bản những tập diễn ca, truyện ngâm bằng chữ Nôm. Sự kiện này ít nhất cũng chứng minh được tại các làng mạc ở Việt Nam vẫn còn có người biết chữ Nôm.

(10). B.E.F.E.O. t.XXI, p. 246 Fonds annamite de la Bibliothèque.

(11). Sơn-bồn-đạt-lang, Hà Nội Phật Quốc Cục Đông Học Viện Sở Tàng Chữ Nôm Bản thư mục, Sử học, Q. 16, tr. 73-130.

(12) *Lịch triều tạp ký*, Q. thứ 2.

(13) Bản thảo chữ Nôm đời Nguyễn, Thuận Hóa thành nghiên cứu *Lữ hành tạp ký*, Đài loan, Văn hóa, Q. 3, t.5.

(14) Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Hà Nội, 1944, tr 388.

(15) Văn Hựu, Luận về cách tổ chức chữ Nôm cùng sự tương quan giữa chữ Nôm và chữ Hán, Yên Tông Học Báo, số 14, tr. 232.

(16) Văn Hựu, Bài luận văn dẫn trên, tr. 108-220.

(17) Biểu kê những tục tự sau đây là kết quả do sự đối chiếu với đặc san do Lưu Phục và Lý Gia Thụy cùng soạn trong Tổng Nguyên Dĩ Lai Tục Tự Phổ, đặc san số 3 của Sở nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ tại Viện nghiên cứu trung ương.

(18) Nguyễn Văn Huyền, *La Civilisation annamite*, Hanoi, 1954, tr. 251.

(19) P. Pelliot và L.Cadière, Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam, B.E.F.E.O. t..IV, No 3, 1904,p.621, Note .

(20) *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản kỷ, Q. 6, năm thứ 14 niên hiệu Hưng Long đời Trần Anh Tông (1306) ; An Nam Chí Lược Q. I, Phong tục.

(21) *Đại Nam Nhất Thống Chí* (từ miếu), tỉnh Sơn Tây, huyện Phúc Thọ, xã Cam Lâm.

(22) Nguyễn Văn Tố, Langue et Littérature annamite, note critique I, Extrait du B.E.F.E.O., t. XXX, p. 144-145.

(23) Lê Dư (Sở Cuồng), Chữ Nôm với chữ Quốc ngữ, Nam Phong, mai-juin, 1932.

(24) Đào Duy Anh, *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, Hà Nội, 1938, tr. 192.

(25) *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, do mệnh lệnh của vua Tự Đức, Phan Thanh Giản làm Tổng tài, bắt đầu soạn từ năm Tự Đức thứ 8 (1856) đến năm Tự Đức thứ 11 (1859) mới xong. Năm đầu hiệu Kiến Phúc (1884) mới được ấn

hành.

(26) Xem bài luận văn dẫn trên (chú 22).

(27) Liên Giang, Chữ Nôm ta có tự bao giờ và ai sang chế ra chữ ấy. Tạp chí Tri Tân số 40, Mars 1942.

(28) Xem bài luận văn dẫn trên của Văn Hựu , tr. 204.

(29) J. Przyluski, *Langue du monde*, pp.395-398 (Les langues tibéto-birmanes, les langues austroasiatiques, les langues monkhmer, l'annamite, ...).

(30) H. Maspéro, Etude sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales, B.E.F.E.O., t. XII , 1912, số I, tr. 111-118, conclusions.

(31) Xem bài luận văn dẫn trên (chú 30), tr. 55, chú 1.

(32) H. Maspéro, Quelques mots annamites d'origine chinoise, B.E.F.E.O. , t. XVI,1916, số 3, tr.39.

(33) *An Nam Chí Lược*, Q. 14, mục Học hiệu.

(34) H. Maspéro (chú 30), tr.7, chú 1 ; Dương Quảng Hàm (14), tr.101 ; Nguyễn Văn Huyền (chú 18),tr. 251-252.

(35) E Gaspardone, Deux inscriptions chinoises due musée de Hanoi, B.E.F.E.O. ,t. XXXII, 1932,, tr. 476-489.

(36) Văn Hựu, Quảng Tây Thái Bình phủ thuộc Thổ châu huyện ti dịch ngữ Khảo, tập san số 6, kỳ 4, tr. 497-552 của sở Nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ thuộc viện Nghiên cứu Quốc lập trung ương.

(37) Nguyễn Văn Huyền, *Receuil des chants de mariage Thổ de Lạng Sơn et Cao Bằng* (Collection de Textes et Documents sur l'Indochine V), Hanoi, 1941.

(38) H. Maspéro, La géographie politique de l'Indochine aux environs de 960 A.D., Etudes Asiatiques, t.II, p. 82-83.

(39) Sự tích Nồng Trí Cao có thể xem thêm trong Học báo Á-Tế-Á năm thứ nhất, Chiêu Hòa thứ 18, tr. 126-132.

(40) *Cao Bằng Thực Lục*, Q. 4 về Cương Giới, Phong tục.



Môn sinh Đoàn Khoách đứng với Giáo Sư Chen Ching-ho, Hongkong, 1965



*Bà Trần Kinh Hòa, ái nữ Lena Chen và hai cựu môn sinh
Đoàn Khoách, Nguyễn thị Thanh Tâm trong ngày giỗ của Thầy*